TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Số: 345/SDCC-TCKT
V/v: Công bố báo cáo tài chính riêng quý 3/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SDC
3. Trụ sở chính: Nhà G9, số 495, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại : 0243.8542209 Fax: 0243.8545855
5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 3/2022 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 18/10/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 3/2022 so với Quý 3/2021:

+ Doanh thu quý 3/2022 tăng 5,39 tỷ đồng tương ứng tăng 63% so với quý 3/2021 làm lợi nhuận gộp quý 3/2022 tăng 1,02 tỷ đồng tương ứng tăng 54% so với quý 3/2021. Nguyên nhân doanh thu tăng do lĩnh vực khảo sát, khoan phun quý 3/2022 công ty nghiệm thu được khối lượng lớn công việc tại Thủy điện Nam Phak.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2022 tăng 566 triệu đồng so với quý 3/2021.

Với các nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế tại báo cáo Quý 3/2022 của Công ty mẹ tăng 386,7 triệu đồng tương ứng tăng 228% so với cùng kỳ năm 2021.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng giám đốc;
- Webtise Công ty ;
- Lưu: TCNS.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Đinh Văn Duẩn

Công ty CP Tư vấn Sông Đà

G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**72,291,568,840**	**66,708,659,628**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,411,389,514**	**3,713,632,327**
1. Tiền	111	VI.1	711,389,514	3,013,632,327
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4,100,000,000**	**4,100,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,100,000,000	4,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41,888,992,603**	**41,735,929,059**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	55,039,645,377	55,134,697,770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87,210,435	214,960,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8,014,324,210	7,936,313,399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(28,286,231,659)	(28,584,086,785)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24,645,197,234**	**16,804,585,248**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	24,645,197,234	16,804,585,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**245,989,489**	**354,512,994**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	245,989,489	354,512,994
2. Thuế và các khoản phải thu NN	152			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**16,765,280,155**	**17,606,610,451**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13,475,678,663**	**14,081,905,466**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	13,455,678,663	14,061,905,466
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	20,000,000	20,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**1,895,539,334**	**2,134,548,036**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,895,539,334	2,134,548,036
- Nguyên giá	222		17,016,461,497	17,563,007,714
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(15,120,922,163)	(15,428,459,678)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		

V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2	**1,199,582,679**	**1,198,270,827**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,587,551,885)	(3,588,863,737)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**194,479,479**	**191,886,122**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	194,479,479	191,886,122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**89,056,848,995**	**84,315,270,079**

NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**39,397,285,859**	**33,695,555,618**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35,487,593,450**	**29,738,863,209**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,266,570,575	1,267,894,019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,266,647,962	8,084,519,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	898,133,999	1,427,718,066
4. Phải trả người lao động	314		9,896,394,573	6,763,425,009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3,472,727	86,818,182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	8,343,450,840	8,814,378,440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4,586,420,507	2,084,907,584
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,226,502,267	1,209,202,267
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,909,692,409**	**3,956,692,409**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	3,580,692,409	3,580,692,409
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29,000,000	76,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**49,659,563,136**	**50,619,714,461**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**49,659,563,136**	**50,619,714,461**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,573,006,111	2,533,157,436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367,368,636	2,533,157,436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,205,637,475	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**89,056,848,995**	**84,315,270,079**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phạm Minh Thuận	*Lê Minh Quyết*	*Đinh Văn Duẩn*

M.S.D.N: 0100108464 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Công ty CP Tư vấn Sông Đà
G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		13,913,746,244	8,525,376,719	29,950,197,520	35,257,471,935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	13,913,746,244	8,525,376,719	29,950,197,520	35,257,471,935
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10,979,280,269	6,613,886,832	22,383,789,976	28,490,205,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,934,465,975	1,911,489,887	7,566,407,544	6,767,266,787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	32,002,959	39,646,098	226,599,278	168,272,978
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	74,142,481	101,361,903	166,829,552	-360,241,154
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		74,142,481	101,361,903	168,141,404	349,734,700
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,205,084,423	1,638,328,758	6,113,653,447	5,671,771,002
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		687,242,030	211,445,324	1,512,523,823	1,624,009,917
11. Thu nhập khác	31	VII.6	7,897,842	1,534,664	8,247,842	8,521,028
12. Chi phí khác	32	VII.7	71,805	1,095,973	7,394,218	29,304,428
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,826,037	438,691	853,624	(20,783,400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		695,068,067	211,884,015	1,513,377,447	1,603,226,517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	139,013,613	42,595,998	307,739,972	320,997,970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		556,054,454	169,288,017	1,205,637,475	1,282,228,547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Minh Thuận	*Lê Minh Quyết*	*Đinh Văn Duẩn*

M.S.D.N: 0100105454 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Công ty CP Tư vấn Sông Đà **Mẫu số B 03a – DN**

Nhà G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
	1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***1,513,377,447***	***1,603,226,517***
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	634,008,702	598,987,446
	Các khoản dự phòng	03	(299,166,978)	(1,338,182,964)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(234,497,120)	(176,794,006)
	Chi phí lãi vay	06	168,141,404	349,734,700
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	***08***	***1,781,863,455***	***1,036,971,693***
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	873,176,204	4,474,155,829
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(7,840,611,986)	3,564,495,120
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,884,129,039	(594,628,290)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	105,930,148	376,422,530
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(168,141,404)	(349,734,700)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222,916,493)	(80,156,438)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(582,700,000)	(445,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3,169,271,037)***	***7,982,525,744***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(395,000,000)	(330,909,091)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7,897,842	8,521,028
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	260,000,000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	
	6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104,441,459	203,969,196
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(282,660,699)***	***141,581,133***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	6,797,613,973	7,687,943,358
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,343,101,050)	(13,084,133,210)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1,149,688,923***	***(6,701,013,852)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(2,302,242,813)**	**1,423,093,025**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**3,713,632,327**	**3,217,091,448**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**1,411,389,514**	**4,640,184,473**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Thuận		*Đinh Văn Duẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  + Xí nghiệm khảo sát xây dựng
  + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/ 12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 /3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trng quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phái sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố đinh	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố đinh vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thự hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dưa trện thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	78,335,856	37,173,685
Tiền gửi ngân hàng	633,053,658	2,976,458,642
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
Cộng	**1,411,389,514**	**3,713,632,327**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	***4,100,000,000***		***4,100,000,000***	***4,100,000,000***		***4,100,000,000***
Tiền gửi trên 3 tháng	4,100,000,000		4,100,000,000	4,100,000,000		4,100,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	**4,787,134,564**	**-3,587,551,885**	**1,199,582,679**	**4,787,134,564**	**-3,588,863,737**	**1,198,270,827**
Đầu tư vào công ty con	***1,837,000,000***	***(1,187,551,885)***	***649,448,115***	***1,837,000,000***	***(1,188,863,737)***	***648,136,263***
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1,837,000,000	(1,187,551,885)	649,448,115	1,837,000,000	(1,188,863,737)	648,136,263
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2,950,134,564***	***(2,400,000,000)***	***550,134,564***	***2,950,134,564***	***(2,400,000,000)***	***550,134,564***
Công ty CP Cao su Phú Riềng -Karatie	2,400,000,000	(2,400,000,000)		2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550,134,564		550,134,564	550,134,564		550,134,564
Cộng	**8,887,134,564**	**(3,587,551,885)**	**5,299,582,679**	**8,887,134,564**	**(3,588,863,737)**	**5,298,270,827**

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	55,039,645,377	55,134,697,770
- Phải thu khách hàng dài hạn	13,455,678,663	14,061,905,466
Cộng	**68,495,324,040**	**69,196,603,236**

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***8,014,324,210***	***4,711,094,625***	***7,936,313,399***	***4,711,094,625***
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	56,149,603		54,102,652	
- Tạm ứng	1,240,628,902		1,314,848,973	
- Phải thu người lao động	174,117,070		303,318,785	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	6,068,709,593	4,711,094,625	6,068,709,593	4,711,094,625
- Công ty CP ĐT &TM Sông Đà- Cổ tức 2017	120,017,150		120,017,150	
- Lãi tiền gửi Vietinbank Thanh Xuân	154,351,244		*32,193,425*	
- Các khoản phải thu khác	200,350,648		43,122,821	
Dài hạn	***20,000,000***		***20,000,000***	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	20,000,000		20,000,000	
- Phải thu khác				
Cộng	**8,034,324,210**	**4,711,094,625**	**7,956,313,399**	**4,711,094,625**

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- BĐH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	3,725,238,425	4,305,328,507	3,725,238,425
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3,222,896,478	3,725,238,425	3,222,896,478	3,222,896,478
- CTCP Điện Việt Lào	12,530,382,440	8,821,634,461	12,530,382,440	8,821,634,461
- Đối tượng khác	*56,471,040,825*	*12,014,120,348*	*57,094,309,210*	*12,814,317,421*
Cộng	**76,529,648,250**	**28,286,231,659**	**77,152,916,635**	**28,584,086,785**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	24,645,197,234		16,804,585,248	
Cộng	**24,645,197,234**		**16,804,585,248**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,788,013,550	6,066,754,872	5,489,313,492	218,925,800	17,563,007,714
- Mua trong kỳ		395,000,000			395,000,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		941,546,217			941,546,217
Số cuối kỳ	**5,788,013,550**	**5,520,208,655**	**5,489,313,492**	**218,925,800**	**17,016,461,497**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5,788,013,550	4,869,658,180	4,551,862,148	218,925,800	15,428,459,678
- Khấu hao trong kỳ		382,555,407	251,453,295		634,008,702
- Thanh lý, nhượng bán		941,546,217			941,546,217
Số cuối quý	**5,788,013,550**	**4,310,667,370**	**4,803,315,443**	**218,925,800**	**15,120,922,163**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1,197,096,692	937,451,344		2,134,548,036
Tại ngày cuối kỳ		**1,209,541,285**	**685,998,049**		**1,895,539,334**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 685.998.049 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	***245,989,489***	***354,512,994***
- Công cụ dụng cụ	137,913,445	226,493,763
- Các khoản chi phí khác	108,076,044	128,019,231
Dài hạn	***194,479,479***	***191,886,122***
- Chi phí chờ phân bổ	15,000,000	39,888,760
- Công cụ dụng cụ	179,479,479	151,997,362
Cộng	**440,468,968**	**546,399,11**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***4,539,420,507***	***4,539,420,507***	***6,797,613,973***	***4,253,101,050***	***1,994,907,584***	***1,994,907,584***
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	1,476,117,466	1,476,117,466	1,476,117,466			
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	3,063,303,041	3,063,303,041	5,321,496,507	4,253,101,050	1,994,907,584	1,994,907,584
b) Dài hạn	***76,000,000***	***76,000,000***		***90,000,000***	***166,000,000***	***166,000,000***
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	76,000,000	76,000,000		90,000,000	166,000,000	166,000,000
Cộng	**4,615,420,507**	**4,615,420,507**	**6,797,613,973**	**4,343,101,050**	**2,160,907,584**	**2,160,907,584**
*** Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm**	**76,000,000**	**76,000,000**			**166,000,000**	**166,000,000**
+ Vay dài hạn:	29,000,000	29,000,000		47,000,000	76,000,000	76,000,000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	47,000,000	47,000,000	47,000,000	60,000,000	90,000,000	90,000,000

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,266,570,575	2,266,570,575	1,267,894,019	1,267,894,019
Phải trả người bán dài hạn	3,580,692,409	3,580,692,409	3,580,692,409	3,580,692,409
Cộng	**5,847,262,984**	**5,847,262,984**	**4,848,586,428**	**4,848,586,428**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	***1,427,718,066***	***2,125,392,625***		***2,654,976,692***	***898,133,999***
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,025,843,517	1,363,932,866		1,753,975,646	635,800,737
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	157,124,082	307,739,972		222,916,493	241,947,561
Thuế TNCN	244,750,467	393,973,842		618,338,608	20,385,701
Thuế đất		48,050,933		48,050,933	
Thuế khác		11,695,012		11,695,012	
Cộng	**1,427,718,066**	**2,125,392,625**		**2,654,976,692**	**898,133,999**

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	*3,472,727*	
- Thù lao Hội đồng quản trị		
- Chi phí kiểm toán BCTC	3,472,727	
- Chi phí phải trả khác		
Dài hạn		
Cộng	**3,472,727**	

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	*8,343,450,840*	*8,814,378,440*
- Kinh phí công đoàn	608,556,789	582,592,053
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	7,734,894,051	8,231,786,387
b) Dài hạn	*300,000,000*	*300,000,000*
-Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Cộng	**8,643,450,840**	**9,114,378,440**

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Cổ phiếu quỹ**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	**26,097,100,000**	**8,502,618,712**	**(620,000)**	**13,487,458,313**	**1,994,610,677**	**50,081,167,702**
- Lãi trong năm trước					2,400,898,759	2,400,898,759
- Trích lập các quỹ					(557,528,000)	-557,528,000
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	-1,304,824,000
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	**26,097,100,000**	**8,502,618,712**	**-620,000**	**13,487,458,313**	**2,533,157,436**	**50,619,714,461**
Số dư đầu năm nay	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,533,157,436	50,619,714,461
- LN trong kỳ					1,205,637,475	1,205,637,475
- Tăng khác						
- Chia cổ tức					(1,565,788,800)	(1,565,788,800)
- Trích lập các quỹ					(600,000,000)	(600,000,000)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**26,097,100,000**	**8,502,618,712**	**(620,000)**	**13,487,458,313**	**1,573,006,111**	**49,659,563,136**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	**26,097,100,000**	**26,097,100,000**

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	*2,609,710*	*2,609,710*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	*62*	*62*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	*2,609,648*	*2,609,648*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu*

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch v	29,950,197,520	35,257,471,935
Cộng	**29,950,197,520**	**35,257,471,935**

2. Các khoản giảm trừ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	22,383,789,976	28,490,205,148
Cộng	**22,383,789,976**	**28,490,205,148**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	226,599,278	168,272,978
Cộng	**226,599,278**	**168,272,978**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	168,141,404	349,734,700
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1,311,852)	(709,975,854)
Cộng	**166,829,552**	**-360,241,154**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý nhượng bán CCDC , TSCĐ	8,247,842	8,521,028
Cộng	**8,247,842**	**8,521,028**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản lãi chậm nộp, truy thu, phạt	7,322,413	667,356
- Chi phí khác	71,805	28,637,072
Cộng	**7,394,218**	**29,304,428**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2,850,918,692	3,779,424,417
+ Chi phí cho nhân viên	*3,148,773,818*	*4,407,631,527*
+ Chi phí dự phòng	*-297,855,126*	*-628,207,110*
- Các chi phí bằng tiền khác	3,262,734,755	1,892,346,585
Cộng	**6,113,653,447**	**5,671,771,002**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
– Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	3,045,470,235	3,099,187,405
– Chi phí nhân công trực tiếp;	20,594,109,050	17,192,204,822
– Chi phí máy	1,022,414,227	1,195,565,422
– Chi phí sản xuất chung;	5,562,408,450	3,438,752,379
– Chi phí quản lý doanh nghiệp.	6,113,653,447	5,671,771,002
Cộng	**36,338,055,409**	**30,597,481,030**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	304,139,972	320,997,970

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3,600,000	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	307,739,972	320,997,970

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	6,797,613,973	7,687,943,358
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4,343,101,050	13,084,133,210

IX. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Minh Thuận	*Lê Minh Quyết*	Đinh Văn Duẩn

M.S.D.N: 0100105454 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI